

## ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ 2 – ĐỀ 4

## MÔN: TIẾNG ANH 4



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

**I. Odd one out.**

1.

A. clock

B. seven

C. ten

D. eight

2.

A. writer

B. time

C. singer

D. student

3.

A. when

B. bread

C. how

D. why

4.

A. like

B. kind

C. friendly

D. tall

5.

A. fat

B. skinny

C. young

D. tall

**II. Choose the correct answer.**

1. My father is \_\_\_\_\_ pilot.

- A. a
- B. an
- C. the

2. Would you like \_\_\_\_\_ tea?

- A. many
- B. much
- C. some

3. \_\_\_\_\_ time is it? – It's eight.

- A. What
- B. When
- C. Who

4. – What does he \_\_\_\_\_ like? – He's tall.

- A. see
- B. watch
- C. look

5. My birthday is \_\_\_\_\_ November 1st.

- A. in
- B. at
- C. on

6. \_\_\_\_\_ is more attractive, Haerin or Hyein?

- A. What
- B. Who
- C. How

7. He watches TV \_\_\_\_\_ half past seven.

- A. at
- B. on
- C. in

8. He often \_\_\_\_\_ his teeth after having breakfast.

- A. has
- B. brushes

C. washes

### III. Read and match.

1. Who is taller, Hoang or Minh?	A. She is an accountant.
2. What does she do?	B. 5 P.M.
3. What does she do in the morning?	C. Hoang is.
4. Where do you work?	D. She goes to school.
5. What time do you take a bath?	E. In a bank.

### IV. Find ONE mistake in each sentence and correct it.

1. Yesterday my family go to a restaurant.
2. He work in the police station.
3. What does your best friend looks like?
4. My sister is more taller than me.
5. My birthday is at the second of May.

### V. Read the passage and answer questions.

Hi. I am Anna. I am American. Today is Wednesday, the seventh of October. It's a school day. I go to school from Monday to Friday. On Monday afternoon, I go to the English club. I go to the school library on Tuesday with my best friend, Lia. I often go swimming on Wednesday afternoon with my classmates. I sometimes go shopping with my mother on Thursday afternoon. On Friday evening, I stay at home and read books. I visit my grandparents at the weekend because I don't have to go to school.

1. When does Anna go to school?
2. What does she do on Monday afternoon?
3. When does she go to the school library?
4. Who does she go swimming with?
5. Does she go to school at the weekend?

### VI. Rearrange to make correct sentences.

1. up/ I/ wake/ in/ at/ 6:30/morning/ the

\_\_\_\_\_.

2. work/ they/ Where/ do

\_\_\_\_\_?

3. like/ you/ some/ Would/ apple juice

\_\_\_\_\_?

4. look/ mother/ like/ What/ does/ his

\_\_\_\_\_?

-----THE END-----

**ĐÁP ÁN****Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com****I. Odd one out.**

1. A	2. B	3. B	4. A	5. C
------	------	------	------	------

**II. Choose the correct answer.**

1. A	2. C	3. A	4. C
5. C	6. B	7. A	8. B

**III. Read and match.**

1 – C	2 – A	3 – D	4 – E	5 – B
-------	-------	-------	-------	-------

**IV. Find ONE mistake in each sentence and correct it.**

- go => went
- work => works
- looks => look
- bỏ more
- at => on

**V. Read the passage and answer questions.**

- She goes to school from Monday to Friday.
- She goes to the English club.
- She goes to the school library on Tuesday.
- She goes swimming with her classmates.
- No, she doesn't.

**VI. Rearrange to make correct sentences.**

- I wake up at 6:30 in the morning.
- Where do they work?
- Would you like some apple juice?
- What does his mother look like?

**LỜI GIẢI CHI TIẾT****I. Odd one out.***(Chọn từ khác loại.)*

1. A

clock (n): đồng hồ treo tường

seven: số 7

ten: số 10

eight: số 8

**Giải thích:** Đáp án A là danh từ chỉ đồ vật, không phải là số như những phương án còn lại.

2. B

writer (n): nhà văn, tác giả

time (n): thời gian

singer (n): ca sĩ

student (n): học sinh, sinh viên

**Giải thích:** Đáp án B không phải là danh từ chỉ người như những phương án còn lại.

3. B

When: khi nào

bread: bánh mì

how: như thế nào

why: tại sao?

**Giải thích:** Đáp án B là danh từ chỉ một loại đồ ăn, không phải là từ để hỏi như những phương án còn lại.

4. A

like (v): thích

kind (adj): tốt bụng

friendly (adj): thân thiện

tall (adj): cao

**Giải thích:** Đáp án A không phải là tính từ chỉ đặc điểm như những phương án còn lại.

5. C

fat (adj): béo, mập

skinny (adj): gầy

young (ad): trẻ, nhỏ

tall (adj): cao

**Giải thích:** Đáp án C là tính từ miêu tả về tuổi tác, không phải là từ miêu tả ngoại hình như những phương án còn lại.

**II. Choose the correct answer.**

(Chọn đáp án đúng.)

1. A

My father is **a** pilot. (Bố tôi là một phi công.)

2. C

Cấu trúc lời mời người khác ăn, uống gì đó một cách lịch sự:

**Would you like + some + N?**

Would you like **some** tea?

(Câu muốn một chút trà chứ?)

3. A

Cấu trúc hỏi giờ:

**What** time is it? – It's eight.

(Mấy giờ rồi thế? – 8 giờ.)

4. C

Cấu trúc hỏi về vẻ bề ngoài của ai đó:

**What do/does + S + look like?**

What does he **look** like? – He's tall.

(Anh ấy trông như thế nào? – Anh ấy cao.)

5. C

Với những mốc thời gian có ngày cụ thể, ta dùng giới từ “on”

My birthday is **on** November 1st.

(Sinh nhật của mình là vào ngày 1 tháng 11.)

6. B

Vì câu hỏi này hỏi thông tin về người nên chúng ta dùng từ để hỏi “Who”.

**Who** is more attractive, Haerin or Hyein?

(Ai cuốn hút hơn, Haerin hay Hyein?)

7. A

Với những mốc thời gian là giờ cụ thể, ta dùng giới từ “at”.

He watches TV **at** half past seven.

(Anh ấy xem TV lúc 7 rưỡi.)

8. B

He often **brushes** his teeth after having breakfast.



(Câu ấy thường đánh răng sau khi ăn sáng.)

### III. Read and match.

(Đọc và nối.)

1 – C

Who is taller, Hoang or Minh? - Hoang is.

(Ai cao hơn, Hoàng hay là Minh? – Hoàng cao hơn.)

2 – A

What does she do? - She is an accountant.

(Cô ấy làm nghề gì? – Cô ấy là kế toán.)

3 – D

What does she do in the morning? - She goes to school.

(Cô ấy làm gì vào buổi sáng? – Cô ấy đến trường.)

4 – E

Where do you work? - In a bank.

(Bạn làm việc ở đâu vậy? - Ở một ngân hàng.)

5 – B

What time do you take a bath? - 5 P.M.

(Bạn tắm vào lúc mấy giờ? – Lúc 5 giờ chiều.)

### IV. Find ONE mistake in each sentence and correct it.

(Tìm MỘT lỗi sai trong từng câu sau và sửa lại.)

1. go => went

“Yesterday” là dấu hiệu của thì quá khứ đơn, nên câu này cần chia ở thì quá khứ đơn.

**Sửa:** Yesterday my family **went** to a restaurant.

(Ngày hôm qua, gia đình mình đã đến một nhà hàng.)

2. work => works

Chủ ngữ trong câu này là “He” – ngôi thứ 3 số ít – nên động từ chính trong câu “work” cần được chia (thêm “s”).

**Sửa:** He **works** in the police station.

(Anh ấy làm việc ở đồn cảnh sát.)

3. looks => look

Câu trúc hỏi về vẻ bề ngoài của ai đó:



**What do/does + S + look like?**

Sửa: What does your best friend **look** like?

(Bạn thân của cậu trông như thế nào?)

4. Bỏ “more”

Cấu trúc so sánh hơn với tính từ ngắn:

S + to be + tính từ ngắn đuôi “er” + than + tân ngữ.

My sister is **taller** than me.

(Em gái của tôi cao hơn tôi.)

5. at => on

Với những mốc thời gian có ngày cụ thể, ta dùng giới từ “on”

Sửa: My birthday is **on** the second of May.

(Sinh nhật của mình vào ngày 2 tháng 5.)

**V. Read the passage and answer questions.**

(Đọc đoạn văn và trả lời những câu hỏi.)

Hi. I am Anna. I am American. Today is Wednesday, the seventh of October. It's a school day. I go to school from Monday to Friday. On Monday afternoon, I go to the English club. I go to the school library on Tuesday with my best friend, Lia. I often go swimming on Wednesday afternoon with my classmates. I sometimes go shopping with my mother on Thursday afternoon. On Friday evening, I stay at home and read books. I visit my grandparents at the weekend because I don't have to go to school.

Tạm dịch:

Xin chào. Mình là Anna. Mình là người Mỹ. Hôm nay là thứ Tư, ngày 7 tháng 10. Hôm nay là ngày đi học. Mình đi học từ thứ Hai đến thứ Sáu. Vào chiều thứ Hai, mình đến câu lạc bộ tiếng Anh. Mình đến thư viện trường vào thứ Ba với người bạn thân nhất của mình, Lia. Mình thường đi bơi vào chiều thứ Tư với các bạn cùng lớp. thỉnh thoảng mình cũng đi mua sắm với mẹ vào chiều thứ Năm. Vào tối thứ Sáu, mình ở nhà và đọc sách. Mình đến thăm ông bà vào cuối tuần vì mình không phải đi học.

1. When does Anna go to school? (Khi nào Anna đến trường?)

=> She goes to school from Monday to Friday. (Cô ấy đến trường từ thứ Hai đến thứ Năm.)

**Thông tin:** I go to school from Monday to Friday. (Mình đi học từ thứ Hai đến thứ Sáu.)

2. What does she do on Monday afternoon? (Cô ấy làm gì vào chiều thứ Hai?)

=> She goes to the English club. (*Cô ấy đến câu lạc bộ tiếng Anh.*)

s On Monday afternoon, I go to the English club. (*Vào chiều thứ Hai, mình đến câu lạc bộ tiếng Anh.*)

3. When does she go to the school library? (*Khi nào cô ấy đến thư viện trường?*)

=> She goes to the school library on Tuesday. (*Cô ấy đến thư viện trường vào thứ Ba.*)

**Thông tin:** I go to the school library on Tuesday... (*Mình đến thư viện trường vào thứ Ba...*)

4. Who does she go swimming with? (*Cô ấy đi bơi cùng với ai?*)

=> She goes swimming with her classmates. (*Cô ấy đi bơi với các bạn cùng lớp.*)

**Thông tin:** I often go swimming on Wednesday afternoon with my classmates. (*Mình thường đi bơi vào chiều thứ Tư với các bạn cùng lớp.*)

5. Does she go to school at the weekend? (*Cô ấy có đến trường vào cuối tuần hay không?*)

=> No, she doesn't. (*Không, cô ấy không đến trường.*)

**Thông tin:** I visit my grandparents at the weekend because I don't have to go to school. (*Mình đến thăm ông bà vào cuối tuần vì mình không phải đi học.*)

## VI. Rearrange to make correct sentences.

(*Sắp xếp các từ để tạo thành những câu đúng.*)

1. I wake up at 6:30 in the morning.

(*Mình thức dậy vào lúc 6 rưỡi sáng.*)

2. Where do they work?

(*Họ làm việc ở đâu vậy?*)

3. Would you like some apple juice?

(*Cậu muốn uống chút nước ép táo chứ?*)

4. What does his mother look like?

(*Mẹ của cậu ấy trông như thế nào vậy?*)